TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 904/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Trần Thị Nga

2- Bà Nguyễn Thị Nguyên

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đào Văn L là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 402/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 510/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 410/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Ngọc V**, sinh năm: 1980

Nơi cư trú: A13/18B Nguyễn Hữu Trí, khu phố 1, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông **Lê Quan T**, sinh năm: 1972

Nơi cư trú: A13/18B Nguyễn Hữu Trí, khu phố 1, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Bà V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không lý do tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 15 tháng 6 năm 2023 và trong quá giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc V trình bày:

Bà và ông Lê Quan T bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2006, có tổ chức đám cưới, do tự tìm hiểu đến với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 8 năm 2006. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì xảy ra. Đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông bà bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hợp nhau. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không còn ý nghĩa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có hai con chung tên là trẻ Lê Ngọc Yến N, sinh ngày 23/12/2006 và trẻ Lê Hoàng Phi L, sinh ngày 10/6/2012. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N và trẻ L, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Lê Quan T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn của nguyên đơn

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị Ngọc V được ly hôn với ông Lê Quan T

Về con chung: Giao hai con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông T

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Về án phí: Bà Bùi Thị Ngọc V chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Bùi Thị Ngọc V khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Quan T. Đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông Lê Quan T có đăng ký tạm trú tại A13/18B Nguyễn Hữu Trí, khu phố 1, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn ông Lê Quan T nhưng ông T vẫn không đến Tòa tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Ngọc V đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà V là phù hợp với quy định khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Ông T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nêu rõ yêu cầu của bà V nhưng ông T vẫn không đến Tòa trình bày ý kiến, tham dự các buổi công khai chứng cứ, xét xử theo quy định mà vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Ngọc V và ông Lê Quan T sống chung có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về yêu cầu của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà V xác định bà và ông T mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, bà yêu cầu được ly hôn với ông T để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong vụ án này, bà V khai trong quá trình chung sống thì bà và ông T bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hợp nhau, bà và ông T sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Ông T cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng để Tòa án hòa giải, động viên hai bên đoàn tụ. Đồng thời, bà V có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải. Điều này chứng tỏ giữa bà V và ông T không còn tình cảm, đều không có thiện chí để đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V đối với ông T.

[7] Về con chung: Bà V xác nhận bà và ông T có hai con chung là trẻ Lê Ngọc Yến N, sinh ngày 23/12/2006 và trẻ Lê Hoàng Phi L, sinh ngày 10/6/2012. Hiện tại trẻ N và trẻ L đang sống cùng bà V. Sau khi ly hôn, bà V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N và trẻ L. Ông T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nêu rõ yêu cầu của bà V nhưng ông T vẫn không có ý kiến, ông không đến Tòa tham dự các buổi công khai chứng cứ, xét xử mà vắng mặt không lý do .

Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một*

bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 14/7/2023 và ngày 02/8/2023 thì trẻ N và trẻ L đều có nguyện vọng được ở với bà V.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho trẻ N và trẻ L, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ N và trẻ L cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của bà V và không trái luật nên Hội đồng xét xử tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông T.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Bà V xác nhận bà và ông T không có tài sản chung và nợ chung. Ông T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về vấn đề tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà V nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ chung giữa bà V và ông T trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[9] Về án phí: Bà Bùi Thị Ngọc V chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị Ngọc V

Cho bà Bùi Thị Ngọc V được ly hôn với ông Lê Quan T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/8/2006 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao hai con chung là trẻ Lê Ngọc Yến N, sinh ngày 23/12/2006 và trẻ Lê Hoàng Phi L, sinh ngày 10/6/2012 cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông T.

Ông T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Bùi Thị Ngọc V chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà bà V đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0019793 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà V đã nộp đủ án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị Ngọc V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; ông Lê Quan T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Ủy ban nhân dân phường 9, Quận 6, Tp.HCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy

2 000010 277209